

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2023.

*“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi
con sau khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Phiến.

2. Bà Nguyễn Hùng Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 270/2022/TLST-HNGĐ ngày 08/11/2022 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn; nuôi con sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2023/QĐXX-ST ngày 18/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2023/QĐST-DS ngày 15/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Phương Y, sinh năm 1977 (*có mặt*).

Địa chỉ: số 52, tỉnh lộ 853, ấp Tân Phú, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; .

Đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Thị Bé T, sinh năm 1985 (*có mặt*)

Địa chỉ: khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Phạm Anh D, sinh năm 1972 (*có mặt*)

Địa chỉ: số 52, tỉnh lộ 853, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V (*vắng mặt*).

Đại diện theo pháp luật: Bùi Quang T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số 06, đường 36, Khu phố 5, phường A, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH sắt thép N (*vắng mặt*).

Đại diện theo pháp luật: Trần Thị L.

Địa chỉ: Lô số 22 Song Hành, khu công nghiệp T, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Phương Y trình bày:

Chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D do mai mối tiến đến hôn nhân, bắt đầu chung sống từ năm 1998 đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 124 ngày 28/8/2002. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D có người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, tính tình không còn phù hợp, anh D còn đánh chị Y nhiều lần. Chị Y và anh D có ngồi lại nói chuyện cho thời gian suy nghĩ nhưng anh D không thay đổi.

Chị Y cảm thấy hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm không còn, tính tình không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Trần Thị Phương Y yêu cầu ly hôn với anh Phạm Anh D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Trần Anh D1, sinh năm 1999; Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010. Cháu D1 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Cháu D2, chị Y yêu cầu được nuôi sau khi ly hôn, chị Y yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi D2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện chị Y yêu cầu được chia Nhà xưởng là Công ty TNHH MTV D và tài sản trong xưởng; yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên thửa đất số 75, tờ bản đồ số 20 (bà Y yêu cầu được nhận nhà). yêu cầu được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 20. Ngày 02/3/2023 chị Y có đơn rút yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa chị Y vẫn giữ nguyên ý kiến rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Y trình bày có nợ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V số tiền 223.923.700 đồng; Công ty TNHH sắt thép N số tiền 459.369.451 đồng. Hiện nay các đương sự này không yêu cầu, chị Y không yêu cầu xem xét giải quyết phần nợ chung trong vụ án này.

Theo biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Anh D trình bày:

Anh D và chị Y do mai mối tiến đến hôn nhân, bắt đầu chung sống từ năm 1998 đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 124 ngày 28/8/2002. Từ khi kết hôn cho đến nay chung sống hạnh phúc, không mâu thuẫn, nhưng chị Y xin ly hôn anh D không có biện pháp nào để chị Y trở về chung sống với anh.

Anh Phạm Anh D xác định còn tình cảm chị Trần Thị Phương Y, không muốn ly hôn, tuy nhiên chị Y cương quyết yêu cầu xin ly hôn thì anh D đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phạm Trần Anh D1, sinh năm 1999; Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010. Cháu D1 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Đối với Cháu D2, anh D đồng ý giao con Phạm Trần Phương D2 cho chị Y sau khi ly hôn, anh D đồng ý cấp dưỡng cho Cháu D2 mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi Cháu D2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh D và chị Y tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Anh D trình bày có nợ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V số tiền 223.923.700 đồng; Công ty TNHH sắt thép N số tiền 459.369.451 đồng. Hiện nay các đương sự này không có yêu cầu, anh D cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V; Công ty TNHH sắt thép N vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về việc đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử theo hướng:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận ly hôn của chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D.

+ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên Phạm Trần Anh D1, sinh năm 1999; Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010. Cháu D1 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên đề nghị không xem xét. Đề nghị giao Cháu D2 cho chị Y nuôi sau khi ly hôn, anh D cấp dưỡng cho Cháu D2 mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho đến khi Cháu D2 đủ 18 tuổi.

Anh Phạm Anh D được quyền đến năm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

+ Về tài sản chung: đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị Phương Y. Về tài sản chung chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

+ Về nợ chung: Chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D trình bày có nợ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V số tiền 223.923.700 đồng; Công ty TNHH sắt thép N số tiền 459.369.451 đồng. Hiện nay các đương sự này không yêu cầu, chị Y, anh D cũng không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết phần nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Phương Y yêu cầu ly hôn với anh Phạm Anh D, yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh D có nơi cư trú tại: số 52, tỉnh lộ 853, ấp Tân Phú, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào các Điều 56, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*tranh chấp xin ly hôn, nuôi con sau khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V; Công ty TNHH sắt thép N đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt, không có văn bản ý kiến trình bày. Tòa án đã hoãn phiên tòa ngày 15/6/2023, tại phiên tòa lần hai (ngày 05/7/2023) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V; Công ty TNHH sắt thép N vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V; Công ty TNHH sắt thép N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Chị Y và anh D quen biết nhau tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124 ngày 28/8/2002 do đó hôn nhân của chị Y và anh D là hợp pháp.

Thời gian đầu sau khi kết hôn chị Y, anh D chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh D có người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi, tính tình không còn phù hợp, anh D còn đánh chị Y nhiều lần, nên chị Y yêu cầu xin ly hôn. Anh D trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc không mâu thuẫn, nhưng anh không có biện pháp nào để chị Y về chung sống với anh, nên chị Y yêu cầu xin ly hôn thì anh D đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị Y và anh D tình cảm vợ chồng không còn, tính tình không phù hợp, mục đích hôn nhân không đạt được chị Y, anh D đã đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thỏa thuận của chị Y và anh D.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên Phạm Trần Anh

D1, sinh năm 1999 và Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010. Cháu D1 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với Cháu D2 chị Y, anh D thống nhất giao Cháu D2 cho chị Y nuôi sau khi ly hôn, đồng thời thống nhất mức anh D phải cấp dưỡng hàng tháng là 3.000.000 đồng từ ngày tuyên án cho đến khi Cháu D2 đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy chị Y, anh D đã tự thỏa thuận được việc nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận này phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Giao cháu Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010 cho chị Y nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh Phạm Anh D không trực tiếp nuôi con được quyền đến năm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

[5] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện Yên yêu cầu được chia Nhà xưởng là Công ty TNHH MTV D và tài sản trong xưởng; Yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà trên thửa đất số 75, tờ bản đồ số 20 (bà Y yêu cầu được nhận nhà); Yêu cầu được toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất số 75, tờ bản đồ số 20. Ngày 02/3/2023 chị Y có đơn rút yêu cầu khởi kiện, tại phiên tòa chị Y vẫn giữ nguyên ý kiến rút lại yêu cầu chia sản chung, anh D thống nhất theo lời trình bày của chị Y. Căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Y.

[6] Về nợ chung: Chị Y và anh D trình bày có nợ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V số tiền 223.923.700 đồng; Công ty TNHH sắt thép N số tiền 459.369.451 đồng. Tòa án thực hiện tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng. Ngoài ra, Tòa án còn ban hành thông báo số 284, 285 cùng ngày 04/4/2023 để thông báo kết quả hòa giải cho Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V, Công ty TNHH sắt thép N nhưng cả 02 công ty trên đều không có ý kiến trình bày, không yêu cầu đối với phần nợ chung mà chị Y, anh D trình bày, chị Y và anh D không yêu cầu giải quyết phần nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu xin ly hôn của Trần Thị Phương Y được chấp nhận, nên chị Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp được trừ vào án phí chị Y phải chịu.

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Phương Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.300.500 đồng (*Ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai số 0013495 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Do yêu cầu cấp dưỡng của chị Trần Thị Phương Y được chấp nhận anh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 200.000 đồng, chị Y tự

nguyên chịu. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của chị Y phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[9] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát đề nghị công nhận sự thỏa thuận ly hôn của chị Y và anh D; Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, không xem xét giải quyết phần nợ chung là phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thị Phương Y và anh Phạm Anh D.

Chị Trần Thị Phương Y được ly hôn với anh Phạm Anh D.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Anh Phạm Trần Anh D1, sinh năm 1999 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết.

Giao cháu Phạm Trần Phương D2, sinh ngày 13/10/2010 cho chị Trần Thị Phương Y nuôi dưỡng sau khi ly hôn (hiện nay Cháu D2 đang sống với chị Y). Anh Phạm Anh D phải cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Phạm Trần Phương D2 số tiền là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi Cháu D2 đủ 18 tuổi (thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án 05/7/2023).

Anh Phạm Anh D được quyền đến năm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị Phương Y.

4. Về nợ chung: Chị Y và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, Công ty TNHH Thương mại Quốc tế V; Công ty TNHH sắt thép N không có ý kiến trình bày, không yêu

cầu giải quyết, nên không xem xét.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Phương Y phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013496 ngày 08/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được trừ và án phí chị Y phải chịu (chị Y đã nộp xong án phí).

Hoàn trả lại cho chị Trần Thị Phương Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp 36.300.500 đồng (Ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0013495 ngày 08/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Anh Phạm Anh D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về chi phí tố tụng khác: Chị Trần Thị Phương Y tự nguyện chịu 200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (chị Y đã nộp và chi xong).

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- UBND Phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (số 124 ngày 28/08/2002);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nhân